ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ MƯỜNG PHĂNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1017/QĐ-UBND	*Mường Phăng, ngày 29 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Cải tạo nâng cấp đường từ bản Huổi Hẹ (bản Nà Nọi cũ) đi bản Huổi Chổn, xã Mường Phăng

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG PHĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 225/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Công văn số 3653/SXD-KT&BĐS ngày 02/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn một số nội dung về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP, ngày 15/6/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Công bố số 4548/CBGVLXD-SXD ngày 13/8/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên Công bố thông tin Giá vật liệu xây dựng trên thị trường tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 8 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND xã Mường Phăng về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư một số dự án trên địa bàn xã Mường Phăng;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 184/TTr-KT ngày 29 /9/2026; Ban QLDA và PTQĐ xã tại Văn bản số 61/CV-QLDA&PTQĐ ngày 28/9/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Cải

tạo nâng cấp đường từ bản Huổi Hẹ (bản Nà Nọi cũ) đi bản Huổi Chổn, xã Mường Phăng với nội dung sau:

1. Tên công trình: Cải tạo nâng cấp đường từ bản Huổi Hẹ (bản Nà Nọi cũ) đi bản Huổi Chổn, xã Mường Phăng.

2. Địa điểm xây dựng: Xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên.

3. Người quyết định đầu tư: UBND xã Mường Phăng.

4. Chủ đầu tư: Ban QLDA và PTQĐ xã Mường Phăng.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty TNHH tư vấn xây dựng đấu thầu Giang Thành.

6. Tổ chức tư vấn thẩm tra Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty TNHH Xuân Thành 68.

7. Loại, nhóm dự án, cấp công trình:

- Nhóm dự án: C.

- Loại công trình: Công trình giao thông; Cấp IV.

7. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

Đầu tư dự án nhằm hoàn thiện mạng lưới giao thông tạo điều kiện thuận lợi lưu thông hàng hoá và phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân bản Huổi Chổn và khu vực lân cận; góp phần ổn định dân cư, đảm bảo ổn định chính trị, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân thuộc khu vực ảnh hưởng của dự án.

8. Quy mô đầu tư xây dựng:

Tổng chiều dài xây dựng: L = 3.445,95 (m).

- Công trình được thiết kế với quy mô đường GTNT loại D (theo TCVN 10380: 2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế);

- Điểm đầu tuyến tại cọc P15 lý trình Km:0+562,75m đấu nối với đường nội bản đã được đầu tư xây dựng;

- Điểm cuối tuyến Km:3+883,20m tại bản Huổi Chổn;

- Bề rộng nền đường: Bnền = 2x1,75 = 3,5 (m);

- Bề rộng mặt đường: Bmặt = 2x1,25 = 2,5 (m);

- Bề rộng lề đường: Bmặt = 2x0,5 = 1,0 (m);

- Độ dốc ngang mặt đường: Imặt = 2%;

- Độ dốc ngang lề đường:Ilề = 4%;

- Độ dốc dọc nhỏ nhất: Imin = 0,5%;

- Độ dốc dọc lớn nhất: Imax = 15%;

- Độ dốc dọc cá biệt: Icá biệt = 20%;

Do đặc điểm của tuyến đường đi qua rừng phòng hộ đầu nguồn, nên một số vị trí cục bộ trên tuyến thiết kế độ dốc dọc i = (18-20)% để hạn chế tối đa việc chiếm dụng vào đất rừng, giảm khối lượng đào nền, đảm bảo giá trị xây dựng công trình không vượt tổng mức đầu tư.

- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: Rmin = 10,0m;

- Bán kính đường cong đứng lồi tối thiểu: Rlồi = 100,0m;

- Bán kính đường cong đứng lõm tối thiểu: Rlõm = 100,0m;

- Kết cấu mặt đường thiết kế mới như sau:

+ Lớp 1: Mặt đường bê tông xi măng mác 200# dày 14cm;

+ Lót bạt dứa đáy lớp mặt bê tông xi măng;

+ Lớp 2: Lớp móng cấp phối đá dăm loại 2 dày h = 10cm.

- Kết cấu mặt đường thiết kế trên mặt đường bê tông cũ như sau:

+ Lớp 1: Mặt đường bê tông xi măng mác 200# dày 12cm.

- Rãnh thoát nước dọc tuyến ngoài khu dân cư: Thiết kế rãnh hở với tiết diện hình thang, kích thước lòng rãnh (0,85+0,4)x0,3m. Gia cố rãnh dọc tuyến tại những vị trí tuyến có độ dốc dọc i ≥ 6% và những vị trí tuyến có địa chất xung yếu; rãnh gia cố lắp ghép bằng các tấm bê tông xi măng mác 200# đúc sẵn dày 7cm; lòng rãnh đổ bê tông xi măng mác 150# dày 7cm;

- Rãnh thoát nước dọc tuyến trong khu dân cư: Thiết kế rãnh hộp có tấm đậy, kích thước lòng rãnh (BxH) = (0,4x0,4)m, kết cấu rãnh hộp bằng bê tông cốt thép mác 250# đổ tại chỗ dày 12cm. Tấm đậy có kích thước (50x64x(12-14))cm kết cấu bằng bê tông cốt thép mác 250#;

- Công trình thoát nước ngang tuyến được thiết kế vĩnh cửu với hoạt tải thiết kế H13-X60, thiết kế khổ công trình bằng bề rộng nền đường. Tần suất thiết kế công trình thoát nước p = 10%;

- Mái đào taluy dương: Thiết kế mái đào taluy dương toàn tuyến 1/0,75;

- Với nền đường là nền đắp: Nếu trắc ngang tự nhiên có độ dốc lớn hơn 20% phải đánh cấp với bề rộng cấp B = 1,0m sau đó mới tiến hành đắp và lu lèn nền đường đạt độ chặt yêu cầu. Mái taluy nền đường đắp thống nhất toàn tuyến 1/1,50;

- Công trình phòng hộ và công trình an toàn giao thông: Không thiết kế..

9. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

a. Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn khảo sát xây dựng

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao QCVN 11: 2008/BTNMT;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ QCVN 04: 2009/BTNMT;

- Kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:500, 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000 Thông tư số 14/2019/TT-BTNMT ngày 16/8/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát TCCS 31: 2020;

- Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ôtô trên nền đất yếu TCCS 41: 2022;

- Công tác trắc địa trong xây dựng công trình – Yêu cầu chung TCVN 9398: 2012;

- Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình TCVN 9401: 2012;

- Khoan thăm dò địa chất công trình TCVN 9437: 2012;

- Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ TCVN 9845: 2013;

- Công trình phòng chống đất sụt trên đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát và thiết kế TCVN 13346: 2021;

- Tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế TCVN 13615: 2022.

- Các tiêu chuẩn phục vụ cho khảo sát khác.

b. Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn thiết kế

- Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế TCVN 4054: 2005;

- Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế TCVN 10380: 2014;

- Công tác đất - Thi công và nghiệm thu TCVN 4447: 2012;

- Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu TCVN 9436: 2012;

- Móng cấp phối đá dăm và cấp phối thiên nhiên gia cố xi măng trong kết cấu áo đường ô tô – Thi công và nghiệm thu TCVN 8858: 2022;

- Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường – Thi công và nghiệm thu TCVN 8859: 2023;

- Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông TCCS 39: 2022;

- Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông TCCS 40: 2022;

- Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức thi công TCVN 4252: 2012;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2024/BGTVT;

- Định hình thiết kế tường chắn đất bằng bê tông xi măng và đá xây 86-06X; Định hình thiết kế cống tròn 78-02X; Định hình thiết kế cống bản 69-34X của Viện thiết kế Bộ Giao thông Vận tải.

* Các tiêu chuẩn thoát nước

- TCXD 7957 - 2023 Thoát nước, mạng lưới bên ngoài và công trình. Tiêu chuẩn thiết kế, TCXD 7957-2023.

- Các tiêu chuẩn khác có liên quan.

10. Tổng mức đầu tư: 8.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Tám tỷ đồng chẵn).*

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	6.936.555.264	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	191.675.270	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	727.328.756	đồng
- Chi phí khác:	58.791.629	đồng
- Chi phí dự phòng:	85.649.081	đồng

11. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2026-2029.

12. Nguồn vốn đầu tư: Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư quản lý dự án.

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, Chủ đầu tư (Ban QLDA và PTQĐ xã) có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Dự án đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của nhà nước. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả tổ chức triển khai thực hiện dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Giám đốc Ban QLDA và PTQĐ xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND xã;
- KBNN khu vực X;
- Lưu: VT, VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ MƯỜNG PHĂNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

Bùi Ngọc Sơn

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO NÂNG CẤP ĐƯỜNG TỪ BẢN HUỔI HẸ (BẢN NÀ NỌI CŨ) ĐI BẢN HUỔI CHỔN, XÃ MƯỜNG PHĂNG

(Kèm theo Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 29/9/2026 của UBND xã Mường Phăng)

Đơn vị tính: (đ)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	ĐỊNH MỨC	HỆ SỐ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	**Chi phí xây dựng**				**6.338.467.915**	**507.077.434**	**6.936.555.264**	**Gcpxd**
1.1	*Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công*				*6.338.467.915*	*507.077.434*	*6.936.555.264*	*Gxd*
	+ NỀN ĐƯỜNG				331.772.905	26.541.832	366.197.661	Gxd.1
	+ VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐỔ ĐI				192.825.982	15.426.079	210.542.834	Gxd.2
	+ MẶT ĐƯỜNG				3.430.968.163	274.477.453	3.746.205.518	Gxd.3
	+ RÃNH GIA CỐ				625.628.608	50.050.289	683.111.365	Gxd.4
	+ RÃNH HỘP (BXH) = 40X40CM				766.745.811	61.339.665	837.194.416	Gxd.5
	+ RÃNH HỘP CHỊU LỰC (BXH) = 40X40CM				58.211.782	4.656.943	64.251.837	Gxd.6
	+ CỐNG TRÒN D = 1M				528.965.218	42.317.217	583.850.649	Gxd.7
	+ CỐNG TRÒN D=1,5M				155.151.794	12.412.144	171.250.345	Gxd.8
	+ CỐNG BẢN L = 2M				248.197.652	19.855.812	273.950.640	Gxd.9
2	**Chi phí quản lý dự án**	**3,0240 %**		**3,024% x (Gxd+Gtbc)**	**191.675.270**		**191.675.270**	**Gqlda**
3	**Chi phí tư vấn xây dựng**				**673.452.551**	**53.876.205**	**727.328.756**	**Gtv**
3.1	*Chi phí khảo sát*				*206.453.530*	*16.516.282*	222.969.812	*Gtv.1*
3.3	*Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng*	*4,0720 %*		*4,072% x Gtv.1*	*8.406.788*	*672.543*	9.079.331	*Gtv.3*
3.4	*Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật*	*3,0992 %*		*3,09923% x (Gxd+Gtbc)*	*196.443.699*	*15.715.496*	212.159.195	*Gtv.4*

3.5	*Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần thiết kế*	*0,1700 %*	*1,00000*	*0,17% x 1 x Gxd*	*10.775.395*	*862.032*	11.637.427	*Gtv.5*
3.6	*Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần dự toán*	*0,1660 %*	*1,00000*	*0,166% x 1 x Gxd*	*10.521.857*	*841.749*	11.363.606	*Gtv.6*
3.7	*Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng*	*0,3460 %*		*0,346% x GXD(Dự toán gói thầu)*	*22.222.668*	*1.777.813*	24.000.481	*Gtv.7*
3.8	*Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)*			*0,1% x GGTXD (Dự toán gói thầu)*	*7.803.744*	*624.300*	8.428.044	*Gtv.8*
3.9	*Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)*			*0,1% x GGTXD (Dự toán gói thầu)*	*7.803.744*	*624.300*	8.428.044	*Gtv.9*
3.10	*Chi phí giám sát thi công xây dựng*	*3,2030 %*		*3,203% x Gxd*	*203.021.127*	*16.241.690*	219.262.817	*Gtv.10*
4	**Chi phí khác**				**58.670.896**	**120.733**	**58.791.629**	**Gk**
4.1	*Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)*	*0,0190 %*			*1.509.166*	*120.733*	1.629.900	*Gk.1*
4.2	*Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán*	*0,4641 %*			*36.859.616*		36.859.616	*Gk.2*
4.3	*Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)*	*10,0000 %*		*10% x Gtv.10*	*20.302.113*		20.302.113	*Gk.3*
5	**Chi phí dự phòng**			**Gdp1 + Gdp2**			**85.649.081**	**Gdp**
	TỔNG CỘNG						**8.000.000.000**	

Bằng chữ: Tám tỷ đồng chẵn./.